HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34 /2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NIIÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 12999/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; thay thế Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

Đối với các chính sách đã được nghiệm thu từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện để hoàn thành việc hỗ trợ theo quy định.

Đối với các chính sách giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả nghiệm thu cơ sở để tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ, thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

Đối với các chính sách giao các cơ quan khác là đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục là thành phần tham gia trong đoàn nghiệm thu chính sách, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành, tổng hợp các hồ sơ (trừ biên bản nghiệm thu phúc tra) theo quy định để gửi đơn vị chủ trì thực hiện thanh quyết toán.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: http//dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34 /2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư các nội dung chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ một lần kinh phí sau khi hoàn thành, được các cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu theo quy định.

2. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ được quy định tại nhiều chính sách khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

3. Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa, trồng cam

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trồng chè, trồng dứa, trồng cam trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ trồng mới hoặc trồng thay thế cây chè bằng các giống chè Tuyết Shan, chè LDP1, LDP2, PH8, PH11, chè chất lượng cao;

Hỗ trợ trồng mới cây dứa (đối với diện tích trồng mới lần đầu); có kế hoạch, định hướng phát triển cây dứa được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt;

Hỗ trợ trồng mới cây cam, có kế hoạch trồng mới cây cam được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Cây chè: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng chè thay thế;

Cây dứa: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.500.000 đồng/ha màng phủ nilon che phủ luống;

Cây cam: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới.

2. Hỗ trợ cây trồng vụ Đông

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Điều kiện hỗ trợ: các loại giống theo Đề án sản xuất vụ Đông của Sở Nông nghiệp và Môi trường; có hợp đồng bao tiêu sản phẩm;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 80% chi phí mua giống.

3. Hỗ trợ thuốc trừ chuột

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Điều kiện hỗ trợ: Thuốc trừ chuột thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ thuốc trừ chuột trộn sẵn để tổ chức diệt chuột tập trung 01 lần/năm vào thời điểm trước khi gieo cấy lúa vụ Xuân (lấy nước làm đất). Định mức hỗ trợ không quá 6kg/ha, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 20.000 ha.

4. Hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác theo hình thức thuê lại quyền sử dụng đất của hộ

gia đình, cá nhân, đất do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý với thời hạn từ 05 năm trở lên, để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có quy mô tối thiểu 02 ha liền vùng, liền thửa;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% tiền thuê quyền sử dụng đất trong thời gian 05 năm đầu tiên, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm, không quá 150.000.000 triệu đồng/tổ chức, cá nhân, hộ gia đình/năm.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thú y

1. Trợ giá trâu, bò đực giống

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi trâu, bò đực giống trên địa bàn các xã miền núi, xã nghèo tỉnh Nghệ An;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trâu đực giống ngoài vùng (cách tối thiểu 50 km), bò đực giống lai hướng thịt;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ giá trị trâu, bò đực giống (về đến địa phương), để phối giống trực tiếp cho trâu cái, bò cái tại các xã miền núi không có điều kiện thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Mức hỗ trợ: 80% đối với các xã khu vực II (xã khó khăn), xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn), xã nghèo; 60% đối với các xã miền núi còn lại, 25 - 30 con trâu hoặc bò cái sinh sản được bố trí 01 con trâu hoặc bò đực giống.

2. Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi trâu, bò, lợn cái sinh sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trâu, bò được thụ tinh nhân tạo và có chửa; Lợn được thụ tinh nhân tạo từ tinh lợn giống ngoại (Yorshire, Duroc, Landrace, Pietrain và Pidu);

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư thụ tinh nhân tạo trâu, bò bao gồm: Đối với trâu, bò sữa: 02 liều tinh/lần có chửa, 02 lít ni tơ, 02 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); đối với bò thịt: 1,5 liều tinh/lần có chửa, 1,3 lít nitơ, 1,5 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); hỗ trợ 100.000 đồng/con có chửa, bao gồm tiền công phối giống, kiểm tra trâu hoặc bò có chửa;

Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện thụ tinh nhân tạo cho lợn nái, mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh/lần thụ tinh và không quá 06 liều tinh/nái/năm.

3. Tiêm phòng gia súc, gia cầm

a) Đối tượng hỗ trợ: Đối với hỗ trợ vacxin và các loại thuốc chống sốc: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã miền núi trên địa

bàn tỉnh; Đối với hỗ trợ gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vắc xin: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Tiêm phòng mỗi năm 02 đợt bằng các loại vacxin bắt buộc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm và các loại thuốc chống sốc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Trường hợp gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng các loại vắc xin bắt buộc, nằm trong danh mục được phép lưu hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

IIỗ trợ 100% các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã miền núi;

Hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin, đơn giá hỗ trợ: Lợn: 40.000 đồng/kg hơi; trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai: 50.000 đồng/kg hơi; gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng): 35.000 đồng/kg hơi.

4. Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Chế phẩm vi sinh đã được Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật, đồng thời nằm trong danh mục chế phẩm sinh học được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam;

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 40% chi phí mua chế phẩm vi sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật bổ sung vào thức ăn, nước uống trong chăn nuôi lợn, gà quy mô trang trại, để tăng sức đề kháng, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

1. Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp hoặc có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Có đăng ký sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; hoặc có đất để trồng rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp hoặc có đất sản xuất lâm nghiệp sử dụng ổn định không tranh chấp;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 80% chi phí mua mầm mô các loại/năm từ các trung tâm khoa học công nghệ, các đơn vị, tổ chức được công nhận để phục vụ sản xuất lâm nghiệp hoặc sản xuất, cung ứng giống cây lâm

nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, nhưng mỗi năm không quá 5.000.000 mầm mô.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Công ty TNHH MTV Lâm, nông nghiệp có vùng trồng rừng sản xuất tập trung;

b) Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích rừng trồng thuộc đối tượng rừng trồng sản xuất tập trung từ 200 ha trở lên;

Đường lâm nghiệp phải đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 7025:2022; các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông;

Có báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Theo tỷ lệ 200 ha rừng trồng sản xuất tập trung được hỗ trợ không quá 550.000.000 đồng/km để làm đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, nhưng tối đa không quá 5.000.000.000 đồng/năm (không hỗ trợ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng; lập hồ sơ; kiểm tra giám sát cộng đồng và sửa chữa, bảo dưỡng).

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ:

Quy mô diện tích từ 01 ha trở lên; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất hoặc quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với định hướng quy hoạch kế hoạch phát triển thủy sản; các loại chế phẩm sinh học nằm trong danh mục được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí mua sắm trang thiết bị, chế phẩm sinh học, tư vấn quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng, nhưng không quá 350.000.000 đồng/mô hình, tối đa không quá 07 mô hình/năm.

2. Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hộ gia đình nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn;

b) Điều kiện hỗ trợ: Loại lồng từ 100 m^3 trở lên; thực hiện hỗ trợ 01 lần/lồng;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ 30.000.000 đồng/lồng.

3. Khai thác thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động khai thác thủy hải sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá nghề lưới chụp, mức hỗ trợ không quá 250.000.000 đồng/hệ thống/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 10 tàu cá;

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hầm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane) trên tàu cá, mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/hầm/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 05 tàu cá;

Hỗ trợ 50% kinh phí mua, lắp đặt 01 (một) bộ thiết bị giám sát hành trình tàu cá thay thế thiết bị giám sát hành trình đã được lắp đặt trên tàu cá chưa đạt chuẩn theo quy định tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP nhưng không quá 10.000.000 đồng/thiết bị/tàu (đối với tàu cá chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình nào đạt chuẩn);

Hỗ trợ 70% cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá nhưng không quá 250.000 đồng/tàu/tháng.

4. Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá

a) Đối tượng hỗ trợ: Chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo chuyển sang các nghề khác thân thiện với môi trường: Lưới chụp, lưới vây, câu, lưới rê (trừ lưới rê thu ngừ) hoặc giải bản tàu cá;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trước thời điểm thực hiện chính sách: Tàu cá làm nghề lưới kéo có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí chuyển đổi nghề khai thác lưới kéo sang các nghề khác thân thiện với môi trường, không quá 50.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét, không quá 150.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, mỗi năm bố trí không quá 08 mô hình đối với mỗi loại tàu;

Hỗ trợ 01 lần 50.000.000 đồng cho chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo giải bản tàu cá chuyển đổi sang nghề khác (không khai thác thủy sản), mỗi năm bố trí không quá 06 mô hình.

5. Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Các đơn vị có chức năng bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản, các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ kinh phí để bổ sung cá hậu bị thay thế 20% đàn cá bố mẹ hiện có và du nhập giống thủy sản có giá trị kinh tế cao (gồm kinh phí mua, vận chuyển, nuôi dưỡng), không quá 500.000.000 đồng/năm; để sản xuất giống, nuôi lưu giữ giống thủy sản đặc hữu, quý hiếm của địa phương, không quá 300.000.000 đồng/năm;

Hỗ trợ kinh phí để mua, vận chuyển các giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác thả ra sông, ra biển, các đập, hồ chứa thủy lợi, hồ thủy điện có diện tích mặt nước trên 50 ha hoặc có dung tích từ 200.000 m^3, không quá 1.000.000.000 đồng/năm.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất muối

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sản xuất muối trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Bộ chạt lọc cải tiến được bố trí vào giữa ruộng muối để thay thế chạt lọc cũ ở góc ruộng muối; Bạt nhựa nilon trải ô kết tinh sản xuất muối là loại bạt nhựa nilon HDPE màu đen, dày tối thiểu 0,7 mm.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng bộ chạt lọc cải tiến: 4.000.000 đồng;

b) Hỗ trợ bạt nhựa nilon trải ô kết tinh hoàn thiện ngoài đồng ruộng: 100.000 đồng/m^2.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm, thủy sản, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Mỗi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm, thủy sản, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ được hỗ trợ 01 lần đối với 01 nội dung hỗ trợ;

Mỗi máy, thiết bị kèm theo chỉ được hỗ trợ một lần; các máy móc thiết bị phải mới 100%, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điều 21 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP; Có đăng ký sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và có quy mô vườn ươm đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% giá trị máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo (thiết bị sàng, trộn đất và phân; khay đựng mạ), nhưng không quá 200.000.000 đồng/ máy và thiết bị kèm theo, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 60 máy và thiết bị kèm theo;

Hỗ trợ 50% giá trị máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và gieo sạ, nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 10 máy;

Hỗ trợ 50% giá trị máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp, nhưng không quá 100.000.000 đồng/máy, hỗ trợ không quá 02 máy/đối tượng thụ hưởng;

Hỗ trợ 50% giá trị máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô, nhưng không quá 500.000.000 đồng/máy, không quá 1.000.000.000 đồng/cơ sở, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 03 cơ sở.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn

1. Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thành lập và tổ chức hoạt động đúng với quy định của Luật Hợp tác xã, có thời gian hoạt động hiệu quả từ 6 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối với hợp tác xã có dưới 20 thành viên chính thức: hỗ trợ 20.000.000 đồng/Hợp tác xã;

Đối với hợp tác xã có từ 20 đến dưới 50 thành viên chính thức: hỗ trợ 30.000.000 đồng/Hợp tác xã;

Đối với hợp tác xã có từ 50 đến dưới 100 thành viên chính thức: hỗ trợ 40.000.000 đồng/Hợp tác xã;

Đối với hợp tác xã có từ 100 thành viên chính thức trở lên: hỗ trợ 50.000.000 đồng/Hợp tác xã.

2. Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí trang trại;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường nhưng không quá 300.000.000 đồng/trang trại; mỗi năm hỗ trợ không quá 05 trang trại.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hộ gia đình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 80% kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/mô hình.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 11. Lập kế hoạch thực hiện chính sách

1. Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm sau gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 8.

2. Trên cơ sở dự toán của Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách lập, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 12. Giá thực hiện chính sách

1. Các địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm xác định giá mặt hàng thực hiện chính sách (có thể sử dụng dịch vụ thẩm định giá đối với các loại giống

cây, con, vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị của các đơn vị có chức năng) để xác định hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng;

2. Đối với các loại giống được sản xuất, mua bán và luân chuyển nội bộ giữa các hộ dân với nhau trên địa bàn, không có hóa đơn của đơn vị cung ứng, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xác định giá tại thời điểm thực hiện trên cơ sở đề xuất của phòng Kinh tế.

Điều 13. Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

1. Các đơn vị được giao chủ trì thực hiện chính sách tổ chức nghiệm thu đối với các chính sách được giao chủ trì tổ chức thực hiện, thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm đơn vị chủ trì được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị trực thuộc của đơn vị chủ trì, ban chỉ huy thôn/bản/khối xóm và đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Phương pháp nghiệm thu:

Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách đối với từng đối tượng thụ hưởng để tổng hợp thành kết quả chung toàn xã (phường), đơn vị.

3. Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách:

a) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo Mẫu số 01, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này;

b) Bảng kê danh sách các đối tượng được thụ hưởng theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo quy định này;

c) Bảng tổng hợp nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

4. Thời gian nghiệm thu: trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành khối lượng thực hiện.

Điều 14. Thực hiện kinh phí hỗ trợ

1. Thông báo kế hoạch thực hiện chính sách

Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh giao, thông báo kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho các địa phương, đơn vị trong phạm vi kinh phí được giao.

2. Cấp phát kinh phí

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là ban chỉ huy thôn/bản/khối xóm và đối tượng thụ hưởng chính sách.

Cấp xã, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài

chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã và đơn vị để thực hiện.

Đối với các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là doanh nghiệp, tổ chức khác: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi đảm bảo hồ sơ thực hiện theo tiến độ, Sở Tài chính tiến hành cấp phát bằng lệnh chi tiền sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với chính sách hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin: Ủy ban nhân dân cấp xã xác định, tổng hợp số liệu, lập báo cáo, đề nghị gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

3. Thanh quyết toán kinh phí

Các địa phương, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chính sách chịu trách nhiệm thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí.

Hàng năm, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đã được cấp năm trước của các địa phương, đơn vị theo quy định Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định này.

2. Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí để truyên truyền, phổ biến, triển khai, hướng dẫn, tập huấn và quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách cho các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện chính sách

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng chè; Hỗ trợ cây trồng vụ Đông; Hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn; Tiêm phòng gia súc, gia cầm (hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin); Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Khai thác thủy sản (hỗ trợ kinh phí mua, lắp đặt 01 (một) bộ thiết bị giám sát hành trình tàu cá; hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ

cho thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá); Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn; Hỗ trợ sản xuất muối; Hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo; máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật; máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì và chỉ đạo các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị mình thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng dứa, trồng cam; Hỗ trợ thuốc trừ chuột; Trợ giá trâu, bò đực giống; Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn; Tiêm phòng gia súc, gia cầm (hỗ trợ các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã khu vực miền núi); Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng; Khai thác thủy sản (hỗ trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá; hỗ trợ chi phí đầu tư hầm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane)); Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá; Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản; Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp; máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô); Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp; Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường; Hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; các chủ rừng chủ trì thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa, trồng cam; Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp).

4. Các sở, ban ngành, các địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

5. Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục

HỒ SƠ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34 /2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Nguồn kinh phí hỗ trợ: .....

***Năm 202*.....**

Căn cứ Nghị quyết số.../2025/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202.....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:

Đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: ....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ....

UBND xã: .....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ:..... .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Ban chỉ huy thôn (bản, khối, xóm):.....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ....

Tổ/đội/đơn vị thuộc đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách:

.....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số …./2025/NQ-HĐND ngày …../12/2025 của HĐND tỉnh như sau:

1. Nội dung chính sách thực hiện: .....

- Đối tượng hỗ trợ: .....
- Điều kiện hỗ trợ: .....
- Nội dung và mức hỗ trợ:.....

2. Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách: .....
- Số tiền được hỗ trợ:..... đồng. Bằng chữ:..... đồng.

Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách đảm bảo điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của HĐND tỉnh và thống nhất thanh toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách: .....
- Số tiền được hỗ trợ:..... đồng. Bằng chữ:..... đồng.

(Có bảng kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách kèm theo).

Biên bản đã được các thành viên tham gia nhất trí thông qua và lập thành 06 bản: 02 bản lưu tại đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách (01 bản lưu tại đơn vị chủ trì và 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 02 bản lưu tại UBND cấp xã (01 bản lưu tại UBND cấp xã/phường, 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, 01 bản gửi Sở Tài chính./.

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH *(Ký tên, đóng dấu)*	**UBND XÃ/PHƯỜNG** *(Ký tên, đóng dấu)*
TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*	**BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN, KHỐI, XÓM)** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

<u>Mẫu số 02:</u> Bảng kê danh sách các đối tượng thực hiện chính sách hỗ trợ ...

UBND xã (phường)/Đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: .....
Thôn (bản, khối, xóm)/Tổ, đội, đơn vị: .....

BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ..... **Năm 202....**

(Kèm theo biên bản nghiệm thu ngày .... tháng ..... năm 202....)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên chủ hộ, cá nhân, tổ chức	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ	Ký xác nhận	Ghi chú
Cộng:						

Ngày.....tháng..... năm 202....

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN, KHỐI, XÓM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

<u>Mẫu số 03</u>: Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu thực hiện chính sách hỗ trợ…

UBND Xã (phường)/đơn vị: .....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....

Năm 202….

Đơn vị tính: Đồng

TT	Thôn/bản/khối Tổ/đội sản xuất, đơn vị…	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ……./ Mức hỗ trợ:	Ghi chú
Cộng:					

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HOẶC UBND XÃ/PHƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)